

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	12 - 53

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế Toán trưởng và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 11/02/2020
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên	
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2020

Thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2020
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc	
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc – Kế toán trưởng	
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc	

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên BKS

3. Trụ sở

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Tổng Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THANH SƠN

Số: 105/2020/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần được lập ngày 29 tháng 08 năm 2020, từ trang 08 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.365.295.909.161	1.479.356.288.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	81.702.105.737	111.600.373.229
1. Tiền	111		51.637.105.737	81.600.373.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.065.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.14	315.300.000.000	185.089.794.464
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.300.000.000	185.089.794.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		897.415.467.883	1.074.347.172.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	260.090.493.274	440.230.606.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	393.516.696.096	399.801.246.854
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	135.458.650.467	136.164.551.467
4. Các khoản phải thu khác	136	5.7	103.514.305.947	92.597.231.659
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.5	(1.677.773.086)	(965.835.589)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.8	6.513.095.185	6.519.371.524
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	37.354.797.289	72.075.062.154
1. Hàng tồn kho	141		37.892.270.117	72.612.534.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(537.472.828)	(537.472.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.523.538.252	36.243.886.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	20.089.743.221	20.009.139.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.254.661.154	15.652.553.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	179.133.877	582.193.456
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.873.325.629.542	1.911.214.270.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.011.580.281	15.517.450.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	9.085.688.798	13.557.589.907
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	2.022.226.865	2.056.196.419
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(96.335.382)	(96.335.382)
II. Tài sản cố định	220		572.146.177.707	576.155.458.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	524.861.646.345	528.734.371.800
- Nguyên giá	222		725.205.554.717	717.272.354.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.343.908.372)	(188.537.982.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	47.284.531.362	47.421.086.507
- Nguyên giá	228		49.827.523.114	49.716.723.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.542.991.752)	(2.295.636.607)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	111.038.672.029	112.875.589.795
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.488.344.793)	(18.651.427.027)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		682.725.934.098	673.119.472.266
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.10	457.545.518.012	452.101.769.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	225.180.416.086	221.017.703.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	243.205.153.651	290.463.049.795
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		176.780.225.999	217.438.122.143
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.424.927.652	73.024.927.652
VI. Tài sản dài hạn khác	260		253.198.111.776	243.083.249.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	253.198.111.776	243.083.249.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.238.621.538.703	3.390.570.559.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		958.520.187.004	1.066.695.589.834
I. Nợ ngắn hạn	310		480.715.122.010	892.621.353.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	34.879.817.356	76.162.094.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	6.338.509.128	9.050.737.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	7.819.327.363	24.036.785.863
4. Phải trả người lao động	314		6.005.933.145	9.121.520.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	17.809.546.458	6.173.256.564
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	19.035.233.344	5.673.849.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	105.605.031.771	68.025.200.242
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	281.038.946.934	678.302.044.660
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.182.776.511	16.075.864.746
II. Nợ dài hạn	330		477.805.064.994	174.074.236.633
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	65.303.864.703	79.115.495.443
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	62.712.290.739	68.073.507.532
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	14.358.738.441	15.188.860.579
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	334.332.260.265	10.635.465.643
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.19	1.097.910.846	1.060.907.436
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.280.101.351.699	2.323.874.969.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	2.280.101.351.699	2.323.874.969.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		16.834.960.235	16.834.960.235
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.428.909.890	24.405.441
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.484.481	46.048.002
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13.882.614.302	89.364.049.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.440.636.029	(24.621.283.216)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.441.978.273	113.985.332.442
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.615.717.989	17.289.841.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.238.621.538.703	3.390.570.559.281

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 02a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	572.205.464.582	1.420.962.253.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.545.076.393	17.314.481.359
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		568.660.388.189	1.403.647.772.166
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	495.398.865.050	1.211.161.730.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.261.523.139	192.486.041.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	43.334.705.828	46.220.676.688
7. Chi phí tài chính	22	6.5	27.908.051.508	36.647.364.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.336.771.135	29.642.212.069
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.160.896.145)	(896.663.588)
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	40.559.237.636	96.313.720.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	44.128.328.123	85.450.392.411
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.839.715.555	19.398.577.851
12. Thu nhập khác	31	6.6	2.104.008.211	5.980.077.648
13. Chi phí khác	32	6.7	112.056.253	703.008.360
14. Lợi nhuận khác	40		1.991.951.958	5.277.069.288
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.831.667.513	24.675.647.139
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.026.809.582	4.419.706.354
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	37.003.411	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.767.854.520	20.255.940.785
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.441.978.273	15.699.588.758
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.674.123.753)	4.556.352.027
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	20,19	71,36
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	20,19	71,36

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.831.667.513	24.675.647.139
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.958.313.523	3.993.915.645
- Các khoản dự phòng	03		711.937.497	2.847.366.449
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(668.639.565)	(658.486.892)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.289.509.376)	(36.753.046.862)
- Chi phí lãi vay	06		22.336.771.135	29.642.212.069
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(5.532.775.716)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.880.540.727	18.214.831.832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.303.562.651	94.671.887.740
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.276.515.987	85.969.084.010
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.199.490.917)	(245.126.412.447)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.195.465.980)	24.920.079.612
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.788.278.884)	(29.642.212.069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.731.758.323)	(2.048.500.380)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.034.097.695)	(472.844.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.488.472.434)	(53.514.086.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.151.201.178)	(30.519.842.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	834.920.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(329.684.957.549)	(140.032.115.024)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		198.962.048.718	238.883.307.925
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		198.557.350.000	65.741.501.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.518.152.579	7.610.248.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64.401.392.570	142.518.020.030

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.145.086.749.426	1.407.248.889.444
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.218.108.840.132)	(1.595.079.150.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.022.090.706)	(187.830.261.262)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(30.109.170.570)	(98.826.327.481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.600.373.229	224.765.595.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		210.903.078	373.588.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		81.702.105.737	126.312.856.302

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc








 VŨ THANH SƠN

NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Tổng Công ty đến ngày 30/06/2020 là 2.200.000.000.000 đồng, tương đương 220.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế; Bán lẻ hoa, cây cảnh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc); Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xây xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bì.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhập khẩu ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có các Công ty con gồm:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	83,42%	83,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54,58%	54,58%	KCN Hapro, Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội
3	Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân	52,50%	52,50%	Số 11B, Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	51,00%	51,00%	Số nhà 172 Ngọc Khánh, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội

- (1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

- (2) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

- (3) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

- (4) Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

Tổng Công ty có các Công ty Liên kết gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	38,42%	38,42%	Số 3/191 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	31,19%	Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

3	Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	30,00%	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	33,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng	40,00%	40,00%	Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
6	Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	26,77%	Tầng 6, Toà nhà Hapro, 11B Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội
7	Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	26,99%	Số nhà 68, phố Bạch Đằng, phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Phú Thọ
8	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	30,94%	Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	28,46%	28,46%	Tổ 4, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
10	Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu	40,00%	40,00%	Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
11	Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	20,00%	20,00%	80 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	30,00%	30,00%	Số 11B Tràng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm
13	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	40,00%	Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
14	Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội	42,38%	42,38%	Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	30,00%	Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội
17	Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
18	Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	42,33%	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
19	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,5%	25,5%	Số 11B phố Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
20	Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	20%	20%	Khu công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101275603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 07 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.599.920.000 đồng (Năm mươi tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 5.059.992 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000đ/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019 .

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600164067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2006, thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.664.615.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng), được chia thành 566.461 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

(9) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(10) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

(11) Công ty Cổ phần Ong mật Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106219994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013, thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng), được chia thành 500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(12) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(14) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ chợ Bưởi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.000.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ đồng), được chia thành 4.700.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010016803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

(17) Công ty Cổ phần Thủy Tạ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), được chia thành 3.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(18) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(19) Công ty là Công ty Cổ phần Phân phối Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(20) Công ty Cổ là Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103828564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11B Cát Linh – Hà Nội
2	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 – Giảng Võ – Hà Nội
3	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart	11B Cát Linh - Hà Nội
4	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối - Đông Anh - Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ - Hoàng Mai - Hà Nội
6	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47 - Đông Anh - Hà Nội
7	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 – 79 - Phó Đức Chính - Quận 1 - Hồ Chí Minh
8	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B - Tân Dương - Lai Vung - Đồng Tháp
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại - Dị Sử - Mỹ Hào - Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (Công ty mẹ), và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất với Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trên Báo cáo hợp nhất giữa niên độ đang được phản ánh theo Phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020: 486 người

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|--|-------------------------------|
| - Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | Giá bình quân gia quyền tháng |
| - Các công trình xây dựng | Thực tế đích danh |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tại ngày 30/06/2020 Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
-------------------	-------------

4.7 Bất động sản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tổng Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (cụ thể: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (cụ thể: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

4.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

ngiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.20 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5% hoặc 10%.

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a-HN/DN

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 8.5

4.24 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/06/2020	01/01/2020
5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	1.800.431.865	1.861.246.333
Tiền gửi ngân hàng	49.836.673.872	78.821.000.286
Tiền đang chuyển	-	918.126.610
Các khoản tương đương tiền (*)	30.065.000.000	30.000.000.000
Cộng	81.702.105.737	111.600.373.229
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	260.090.493.274	440.230.606.130
Công ty Cổ phần Phân Phối Hapro	28.679.833.029	29.222.701.834
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng	5.426.237.215	5.257.686.013
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	57.188.423.168	61.233.800.046
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu điều Việt Hà	3.901.227.231	3.501.227.231
Vital Fresh General Trading Llc	10.862.991.950	10.862.991.950
Phải thu đối tượng khác	154.031.780.681	330.152.199.056
b) Phải thu khách hàng dài hạn	9.085.688.798	13.557.589.907
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	1.346.186.666	5.826.128.000
Công ty TNHH Dũng Thủy	2.227.488.345	2.227.488.345
Đối tượng khác	5.512.013.787	5.503.973.562
Cộng	269.176.182.072	453.788.196.037
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại 8.5)		
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	393.516.696.096	399.801.246.854
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Phúc An	102.167.686.680	97.434.479.222
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	29.313.078.032	28.315.944.386
Công ty TNHH Thái Hà	31.510.000.000	24.440.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu điều Việt Hà	32.377.622.544	20.770.000.000
Trả trước khách hàng khác	198.148.308.840	228.840.823.246
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	393.516.696.096	399.801.246.854
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại 8.5)		
5.4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty CP Sản xuất KD Gia súc Gia cầm	24.980.266.000	24.686.167.000
Công ty CP ĐTPH Hạ tầng TM Hà Nội	72.852.430.108	72.852.430.108
Đối tượng khác	22.750.000.000	23.750.000.000
Cộng	135.458.650.467	136.164.551.467
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.5 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

30/06/2020

01/01/2020

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Liên kết Nguồn lực	121.094.666	-	(121.094.666)	121.094.666	-	(121.094.666)
Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội	84.467.075	-	(84.467.075)	84.467.075	-	(84.467.075)
Công ty TNHH SX & TM Đức Việt Hà	192.433.666	-	(192.433.666)	192.433.666	-	(192.433.666)
Công ty CP Chế biến Nông sản Thái Bình	69.156.640	-	(69.156.640)	69.156.640	-	(69.156.640)
Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc	20.034.401	-	(20.034.401)	20.034.401	-	(20.034.401)
Trường mầm non tư thục Hoàng Gia	476.649.141	-	(476.649.141)	476.649.141	-	(476.649.141)
Công ty CP Du lịch Nam Định	63.720.000	-	(63.720.000)	-	-	-
Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo	96.601.815	-	(96.601.815)	-	-	-
Công ty TNHH SX&TM Trường An	100.500.027	-	(100.500.027)	-	-	-
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	141.284.421	-	(141.284.421)	-	-	-
Các đối tượng khác	311.831.234	-	(311.831.234)	-	-	-
Cộng	1.677.773.086	-	(1.677.773.086)	965.835.589	-	(965.835.589)

b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

30/06/2020

01/01/2020

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các đối tượng khác	96.335.382	-	(96.335.382)	96.335.382	-	(96.335.382)
Cộng	96.335.382	-	(96.335.382)	96.335.382	-	(96.335.382)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	3.558.528.815	(537.472.828)	4.801.980.753	(537.472.828)
Công cụ, dụng cụ	179.332.840	-	188.048.154	-
Chi phí SXKD dở dang	1.196.516.868	-	1.174.479.505	-
Thành phẩm nhập kho	6.058.477.342	-	2.786.001.021	-
Hàng hóa	25.593.001.572	-	45.632.681.687	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Hàng gửi bán	95.479.347	-	16.818.410.529	-
Cộng	37.892.270.117	(537.472.828)	72.612.534.982	(537.472.828)

5.7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	103.514.305.947	-	92.597.231.659	-
Tạm ứng	10.285.734.238	-	8.475.678.689	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.800.000	-	400.800.000	-
Phải trả khác (dư nợ)	153.517.479	-	350.967.003	-
Phải thu khác	92.674.254.230	-	83.369.785.967	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	-	7.601.161.388	-
+ Sở Tài chính Hà Nội	38.508.516.474	-	38.508.516.474	-
+ Đối tượng khác	46.564.576.368	-	37.260.108.105	-
b) Dài hạn	2.022.226.865	-	2.056.196.419	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.022.226.865	-	1.665.796.419	-
Phải thu khác	-	-	390.400.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)				

5.8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	6.513.095.185	-	6.519.371.524
Cộng	-	6.513.095.185	-	6.519.371.524

5.9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	20.089.743.221	20.009.139.697
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước khác	20.089.743.221	20.009.139.697
b) Dài hạn	253.198.111.776	243.083.249.320
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước khác	228.332.397.224	216.662.347.620
Giá trị lợi thế thương mại	24.865.714.552	26.420.901.700
Cộng	273.287.854.997	263.092.389.017

5.10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	457.545.518.012	-	452.101.769.134	-
Cộng	457.545.518.012	-	452.101.769.134	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2020	01/01/2020
+ Dự án số 5 Nam Bộ	37.441.835.806	37.441.835.806
+ Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội	50.934.706.449	47.177.410.974
+ Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng	89.658.255.651	83.497.488.667
+ Xây dựng cơ bản khác	47.145.618.180	49.721.452.247
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.179.515.438
Cộng	225.180.416.086	221.017.703.132

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	18.651.427.027	1.836.917.766	-	20.488.344.793
Nhà	7.211.716.106	1.374.024.384	-	8.585.740.490
Cơ sở hạ tầng	11.439.710.921	462.893.382	-	11.902.604.303
Giá trị còn lại	112.875.589.795	-	-	111.038.672.029
Nhà	90.458.208.462	-	-	89.084.184.078
Cơ sở hạ tầng	22.417.381.333	-	-	21.954.487.951

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
			vận tải						
I. Nguyên giá									
Số dư đầu năm	651.219.608.737	40.016.450.786	14.109.201.369	6.803.173.735	5.123.919.813	717.272.354.440			
Tăng trong kỳ	6.062.076.819	2.115.995.664	181.425.600	155.500.000	-	8.514.998.083			
- Mua trong kỳ	-	2.115.995.664	146.425.600	-	-	2.262.421.264			
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.062.076.819	-	-	-	-	6.062.076.819			
- Tặng khác	-	-	35.000.000	-	-	190.500.000			
Giảm trong kỳ	391.297.806	190.500.000	-	-	-	581.797.806			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-			
- Giảm khác	391.297.806	190.500.000	-	-	-	581.797.806			
Số dư cuối kỳ	656.890.387.750	41.941.946.450	14.290.626.969	6.958.673.735	5.123.919.813	725.205.554.717			
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	161.717.563.104	15.124.827.614	7.081.554.400	3.279.550.624	1.334.486.898	188.537.982.640			
Tăng trong kỳ	9.992.692.050	934.895.981	784.195.595	416.331.120	19.490.406	12.147.605.152			
- Số khấu hao trong kỳ	9.885.400.450	899.977.276	694.757.824	227.342.501	19.490.406	11.726.968.457			
- Tặng khác	107.291.600	34.918.705	89.437.771	188.988.619	-	420.636.695			
Giảm trong kỳ	68.114.880	273.564.540	-	-	-	341.679.420			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-			
- Giảm khác	68.114.880	273.564.540	-	-	-	341.679.420			
Số dư cuối kỳ	171.642.140.274	15.786.159.055	7.865.749.995	3.695.881.744	1.353.977.304	200.343.908.372			
III. Giá trị còn lại									
1. Tại ngày đầu năm	489.502.045.633	24.891.623.172	7.027.646.969	3.523.623.111	3.789.432.915	528.734.371.800			
2. Tại ngày cuối kỳ	485.248.247.476	26.155.787.395	6.424.876.974	3.262.791.991	3.769.942.509	524.861.646.345			

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

5.13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	46.415.629.684	3.268.593.430	32.500.000	49.716.723.114
Tăng trong kỳ	-	110.800.000	-	110.800.000
- Mua trong kỳ		110.800.000	-	110.800.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46.415.629.684	3.379.393.430	32.500.000	49.827.523.114
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	335.233.468	1.927.903.139	32.500.000	2.295.636.607
Tăng trong kỳ	-	247.355.145	-	247.355.145
- Số khấu hao trong kỳ	-	247.355.145	-	247.355.145
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	335.233.468	2.175.258.284	32.500.000	2.542.991.752
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	46.080.396.216	1.340.690.291	-	47.421.086.507
2. Tại ngày cuối kỳ	46.080.396.216	1.204.135.146	-	47.284.531.362

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

5.14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a1) Ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng (1)

Trái phiếu (2)

Cộng

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng

(2) Chi tiết: Công ty Cổ phần Du lịch Trung lũng Nữ Hoàng; 19.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng

Công ty Cổ phần Thông tin Hapro

Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên

Công ty TNHH Cao ốc Á Châu

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội

Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội

Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK điều Bình Phước

Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
Tiền gửi ngân hàng (1)	125.300.000.000	145.089.794.464
Trái phiếu (2)	190.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	315.300.000.000	185.089.794.464

	30/06/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng		
(2) Chi tiết: Công ty Cổ phần Du lịch Trung lũng Nữ Hoàng; 19.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu		
b) Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	12.093.865.885	10.597.212.755
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	35.073.728.112	36.164.247.990
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	8.631.438.008	8.722.897.933
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	4.749.462.415	5.082.120.819
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	12.815.415.810	12.801.743.033
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	810.564.591	805.782.308
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	1.171.076.341	1.190.780.421
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	9.327.021.946	9.230.208.246
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	19.508.278.216	18.556.341.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	22.080.509.183	22.230.282.928
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	-	40.381.867.570
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK điều Bình Phước	-	-
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	-	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

5.14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần phân phối Hapro	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Trảng Thi	2.816.176.985	-	(*)	2.863.527.506
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	1.304.537.179	-	(*)	1.304.537.179
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	12.004.501.506	-	(*)	12.637.182.289
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	4.966.915.369	-	(*)	5.312.234.645
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	25.426.734.455	-	(*)	25.557.154.580
Cộng	176.780.225.999	-	217.438.122.143	-

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	-	(*)	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	-	(*)	16.506.975.469
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNIN	1.295.000.000	-	(*)	1.295.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	-	(*)	780.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	-	-	-	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	-	(*)	22.973.117.966
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tráng Tiên	10.065.485.897	-	(*)	10.065.485.897
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	-	(*)	5.818.871.221
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	(*)	5.550.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	-	(*)	2.014.246.551
Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	121.230.548	-	(*)	121.230.548
Đối tượng khác	300.000.000	-	(*)	300.000.000
Cộng	66.424.927.652	-	73.024.927.652	-

(*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc số 8.3 (iv) - Giá trị hợp lý

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

c) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	30/06/2020				01/01/2020			
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	4,00%	4,00%	-	4,00%	4,00%	-	4,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	15%	15%	16.506.975.469	15%	15%	16.506.975.469	15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	6,11%	6,11%	1.295.000.000	6,11%	6,11%	1.295.000.000	6,11%
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	0,50%	0,50%	780.000.000	0,50%	0,50%	780.000.000	0,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toán cầu	22.973.117.966	3,20%	3,20%	22.973.117.966	3,20%	3,20%	22.973.117.966	3,20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trảng Tiền	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	6,00%	6,00%	5.818.871.221	6,00%	6,00%	5.818.871.221	6,00%
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	121.230.548	0,25%	0,25%	121.230.548	0,25%	0,25%	121.230.548	0,25%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.879.817.356	34.879.817.356	76.162.094.165	76.162.094.165
Công ty TNHH MTV KD & CB lương thực Hương Hạnh	-	-	13.667.000.000	13.667.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng TM Hà Nội	5.879.328.145	5.879.328.145	4.711.769.883	4.711.769.883
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	32.253.817	32.253.817	1.087.926.638	1.087.926.638
Công ty TNHH bán lẻ BRG	600.498.647	600.498.647	14.748.437.810	14.748.437.810
Đối tượng khác	28.367.736.747	28.367.736.747	41.946.959.834	41.946.959.834
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	34.879.817.356	34.879.817.356	76.162.094.165	76.162.094.165
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)				
5.16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.338.509.128	6.338.509.128	9.050.737.095	9.050.737.095
Công ty TNHH Phước Thiên Phước	-	-	2.594.419.217	2.594.419.217
Bright Overseas Food	-	-	1.397.519.305	1.397.519.305
Sigma Distributors	1.249.669.263	1.249.669.263	-	-
Các đối tượng khác	5.088.839.865	5.088.839.865	5.058.798.573	5.058.798.573
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	65.303.864.703	65.303.864.703	79.115.495.443	79.115.495.443
Vũ Thị Thanh Mai	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032
Nguyễn Văn Thịnh	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103
Các đối tượng khác	58.275.787.187	58.275.787.187	72.087.417.927	72.087.417.927
Cộng	71.642.373.831	71.642.373.831	88.166.232.538	88.166.232.538
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại 8.5)				
5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2020		01/01/2020	
Chi phí thường xuyên	17.809.546.458		6.173.256.564	
Cộng	17.809.546.458		6.173.256.564	
5.18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	30/06/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn	19.035.233.344		5.673.849.573	
Doanh thu nhận trước	19.035.233.344		5.673.849.573	
b) Dài hạn	62.712.290.739		68.073.507.532	
Doanh thu nhận trước	62.712.290.739		68.073.507.532	
Cộng	81.747.524.083		73.747.357.105	

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	810.665.293	5.028.934.207	2.274.340.006	3.565.259.494
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.974.376	241.551.556	279.837.197	4.688.735
Thuế xuất, nhập khẩu	-	303.839.711	303.839.711	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.247.013.296	1.026.809.582	22.731.282.093	542.540.785
Thuế thu nhập cá nhân	190.280.729	2.418.783.847	2.463.368.419	145.696.157
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	745.852.169	30.342.434.534	27.527.144.511	3.561.142.192
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	105.401.018	105.401.018	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	80.000.000	80.000.000	-
Cộng	24.036.785.863	39.547.754.455	55.765.212.955	7.819.327.363

b) Phải thu	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT nộp thừa	236.214.049	-	234.965.695	1.248.354
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	11.629.961	15.794.532	5.803.911	21.620.582
Thuế khác	10.967.000	-	-	10.967.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	323.382.446	145.297.941	323.382.446	145.297.941
Cộng	582.193.456	161.092.473	564.152.052	179.133.877

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	105.605.031.771	68.025.200.242
- Tài sản thừa chờ giải quyết	49.630.801	29.521.752
- Kinh phí công đoàn;	202.002.834	189.950.478
- Bảo hiểm xã hội;	361.191.856	227.985.521
- Bảo hiểm y tế	66.836.882	45.118.813
- Bảo hiểm thất nghiệp;	73.013.351	62.853.131
- Phải trả về cổ phần hoá;	9.637.932	9.637.932
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	395.948.600	362.378.600
- Tạm ứng	-	7.009.614
- Phải thu khác	762.569.722	1.859.807.926
- Phải trả khác	103.684.199.793	65.230.936.475
+ <i>Chi cục thuế huyện Gia Lâm</i>	-	3.628.591.114
+ <i>Cổ tức trả cho cổ đông</i>	44.000.000.000	-
+ <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	9.684.199.793	11.602.345.361
b) Dài hạn	14.358.738.441	15.188.860.579
Phải trả, phải nộp khác	2.013.000.000	2.406.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.345.738.441	12.782.360.579

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	281.038.946.934	281.038.946.934	816.971.727.544	1.214.234.825.270	678.302.044.660
a1) Vay ngắn hạn	254.428.946.934	254.428.946.934	790.361.727.544	1.214.234.825.270	678.302.044.660
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	5.302.396.430	5.302.396.430	118.695.314.698	177.570.279.617	64.177.361.349
Nguồn vốn huy động từ các đơn vị	8.663.841.094	8.663.841.094	13.961.229	1.921.636.702	10.571.516.567
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	86.334.200.954	86.334.200.954	118.837.829.968	214.455.263.870	181.951.634.856
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	51.859.557.291	51.859.557.291	85.931.054.462	67.592.348.198	33.520.851.027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 4	38.402.738	38.402.738	6.022.297.547	5.983.894.809	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 5	-	-	3.821.126.725	5.300.757.987	1.479.631.262
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Vay thấu chi	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-
Vay cá nhân - Nguồn vốn huy động	23.410.386.815	23.410.386.815	6.425.024.980	14.669.411.599	31.654.773.434
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở Hà Nội	-	-	87.562.681.600	185.114.545.600	97.551.864.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Hội sở Hà Nội	-	-	71.452.000.000	112.809.000.000	41.357.000.000
Ngân hàng TMCP SHB - Phòng giao dịch Lạc Long Quân	-	-	48.409.000.000	127.608.000.000	79.199.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	22.381.767.824	22.381.767.824	29.320.624.869	6.938.857.045	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020				01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a1) Vay ngắn hạn								
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.711.075.000	4.711.075.000	78.731.200.000	90.541.929.576	16.521.804.576	16.521.804.576		16.521.804.576
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.360.000.000	26.529.000.000	25.169.000.000	25.169.000.000		25.169.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	-	19.000.000.000	32.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000		13.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	9.812.674.803	9.812.674.803	62.162.297.093	124.528.200.424	72.178.578.134	72.178.578.134		72.178.578.134
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-		-
Ngân hàng TP Bank - CN Khám Thiên	-	-	540.000.000	1.404.000.000	864.000.000	864.000.000		864.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	87.651.354	87.651.354	-	-	87.651.354	87.651.354		87.651.354
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	26.826.992.631	26.826.992.631	18.077.314.373	67.699.843	8.817.378.101	8.817.378.101		8.817.378.101
a2) Vay dài hạn tới hạn trả	26.610.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000	-	-	-		-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	26.610.000.000	26.610.000.000	26.610.000.000	-	-	-		-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334.332.260.265	334.332.260.265	354.822.293.110	31.125.498.488	10.635.465.643	10.635.465.643		10.635.465.643
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	329.299.345.110	329.299.345.110	354.822.293.110	31.125.498.488	5.602.550.488	5.602.550.488		5.602.550.488
Vay cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000		1.700.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	3.332.915.155	3.332.915.155	-	-	3.332.915.155	3.332.915.155		3.332.915.155
Cộng	615.371.207.199	615.371.207.199	1.171.794.020.654	1.245.360.323.758	688.937.510.303	688.937.510.303		688.937.510.303

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	2.200.000.000	4.483.502.107		12.986.788.222	222.586.321.452	4.651.738.638	(18.275.847.980)	2.426.432.502.439
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.218.555.668	-	113.985.332.442	120.203.888.110
Tăng khác	-	-	46.048.002	3.848.172.013	-	-	579.352.105	4.473.572.120
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ do hoàn nhập trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.540.000.000)	(1.540.000.000)
Giảm khác	-	(4.167.837.305)	-	-	(211.515.035.379)	(4.627.333.197)	(5.384.787.341)	(225.694.993.222)
Số dư cuối năm trước	2.200.000.000	315.664.802	46.048.002	16.834.960.235	17.289.841.741	24.405.441	89.364.049.226	2.323.874.969.447
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.441.978.273	4.441.978.273
Tăng khác	-	-	-	-	-	22.563.521	-	22.563.521
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	33.381.940.928	-	33.381.940.928
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	79.607.403.657	79.607.403.657
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	1.674.123.753	-	-	1.674.123.753
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	316.009.540	316.009.540
Giảm khác	-	-	22.563.521	-	-	-	-	22.563.521
Số dư cuối kỳ	2.200.000.000	315.664.802	23.484.481	16.834.960.235	15.615.717.989	33.428.909.890	13.882.614.302	2.280.101.351.699

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại	30/06/2020	01/01/2020
	30/06/2020		
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	65,00%	1.430.000.000.000	1.430.000.000.000
Công ty TNHH TM Ô tô Thành Công	12,53%	275.781.250.000	275.781.250.000
Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú	14,49%	318.709.220.000	318.709.220.000
Các Cổ đông khác	7,98%	175.509.530.000	175.509.530.000
Tổng	100%	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
- Vốn góp cuối kỳ		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		44.000.000.000	-
d) Cổ phiếu		30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		220.000.000	220.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		220.000.000	220.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển		33.428.909.890	24.405.441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.484.481	46.048.002

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Doanh thu	572.205.464.582	1.420.962.253.525
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	572.205.464.582	1.420.962.253.525
Cộng	572.205.464.582	1.420.962.253.525
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chiết khấu thương mại	14.101.393	11.875.301.634
Giảm giá hàng bán	764.015.000	8.960.866
Hàng bán bị trả lại	2.766.960.000	5.430.218.859
Cộng	3.545.076.393	17.314.481.359
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.398.865.050	1.211.161.730.426
Cộng	495.398.865.050	1.211.161.730.426

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, cho vay	29.036.067.520	25.838.290.972
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.187.885.036	9.251.848.397
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.032.550.255	6.067.710.427
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	131.452.000	296.253.334
Doanh thu tài chính khác	3.946.751.017	4.766.573.558
Cộng	43.334.705.828	46.220.676.688

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền vay	22.336.771.135	29.642.212.069
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	43.041.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.356.159.700	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.872.276.353
Chi phí tài chính khác	-	89.834.017
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	1.215.120.673	-
Cộng	27.908.051.508	36.647.364.080

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thanh lý công cụ dụng cụ	2.224.168	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	214.072.727
Các khoản khác	2.101.784.043	5.766.004.921
Cộng	2.104.008.211	5.980.077.648

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thanh lý công cụ dụng cụ	2.224.168	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	74.898.593
Các khoản khác	109.832.085	628.109.767
Cộng	112.056.253	703.008.360

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40.559.237.636	96.313.720.498
Chi phí nhân viên	9.697.658.122	27.303.879.393
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.444.346.271	4.319.940.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.131.274	4.150.049.211
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.597.886.099	4.352.086.712
Thuế, phí và lệ phí	-	5.975.155.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.401.196.926	41.411.443.882
Chi phí khác bằng tiền	7.319.018.944	8.801.165.690

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44.128.328.123	85.450.392.411
Chi phí nhân viên	19.257.541.632	35.144.362.345
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.969.906	965.530.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	638.783.427	3.295.065.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.194.837.616	9.664.332.113
Thuế, phí và lệ phí	31.415.282	6.003.429.557
Chi phí dự phòng	711.937.497	965.835.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.258.660.846	8.931.205.431
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.888.181.917	20.480.631.984
Cộng	84.687.565.759	181.764.112.909

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.601.686.498
Chi phí nhân công	32.021.883.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.918.982.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.971.693.981
Chi phí khác	11.744.555.108
Cộng	164.258.801.603

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.026.809.582	4.419.706.354
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.026.809.582	4.419.706.354

6.11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	4.441.978.273	15.699.588.758
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	220.000.000	220.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,19	71,36
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20,19	71,36

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.145.086.749.426
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.218.108.840.132

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	372.159.910.278	200.045.554.304	572.205.464.582
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.781.061.393	764.015.000	3.545.076.393
Giá vốn hàng bán	312.473.558.024	182.925.307.026	495.398.865.050
Lợi nhuận gộp	56.905.290.861	16.356.232.278	73.261.523.139
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	13.081.057.244		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.743.254.667		
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	1.061.528.600.743	359.433.652.782	1.420.962.253.525
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.314.481.359	-	17.314.481.359
Giá vốn hàng bán	882.185.196.244	328.976.534.182	1.211.161.730.426
Lợi nhuận gộp	162.028.923.140	30.457.118.600	192.486.041.740
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	30.519.842.968		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.993.915.645		
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

8.3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là bán buôn, bán lẻ sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty)

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2020	760.606.904.958	245.227.380.516	1.005.834.285.474
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.702.105.737	-	81.702.105.737
Phải thu khách hàng	260.090.493.274	-	260.090.493.274
Đầu tư	315.300.000.000	243.205.153.651	558.505.153.651
Phải thu khác	103.514.305.947	2.022.226.865	105.536.532.812
Trừ:	(1.677.773.086)	(96.335.382)	(1.774.108.468)
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.677.773.086)	(96.335.382)	(1.774.108.468)
Tổng cộng	758.929.131.872	245.131.045.134	1.004.060.177.006
Các khoản vay và nợ	281.038.946.934	334.332.260.265	615.371.207.199
Phải trả người bán	34.879.817.356	-	34.879.817.356
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	123.414.578.229	14.358.738.441	137.773.316.670
Tổng cộng	439.333.342.519	348.690.998.706	788.024.341.225
Chênh lệch thanh khoản thuần	319.595.789.353	(103.559.953.572)	216.035.835.781
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020	829.518.005.482	292.519.246.214	1.122.037.251.696
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.600.373.229	-	111.600.373.229
Phải thu khách hàng	440.230.606.130	-	440.230.606.130
Đầu tư	185.089.794.464	290.463.049.795	475.552.844.259
Phải thu khác	92.597.231.659	2.056.196.419	94.653.428.078
Trừ:	(965.835.589)	(96.335.382)	(1.062.170.971)
Dự phòng phải thu khó đòi	(965.835.589)	(96.335.382)	(1.062.170.971)
Tổng cộng	828.552.169.893	292.422.910.832	1.120.975.080.725
Các khoản vay và nợ	678.302.044.660	10.635.465.643	688.937.510.303
Phải trả người bán	76.162.094.165	-	76.162.094.165
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	74.198.456.806	15.188.860.579	89.387.317.385
Tổng cộng	828.662.595.631	25.824.326.222	854.486.921.853
Chênh lệch thanh khoản thuần	(110.425.738)	266.598.584.610	266.488.158.872

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN
Đơn vị tính: VND**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	315.300.000.000	185.089.794.464	315.300.000.000	185.089.794.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	365.627.026.086	534.884.034.208	363.949.253.000	533.918.198.619
Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác	243.205.153.651	290.463.049.795	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.702.105.737	111.600.373.229	81.702.105.737	111.600.373.229
Tổng cộng	1.005.834.285.474	1.339.475.373.839	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	615.371.207.199	688.937.510.303	615.371.207.199	688.937.510.303
Phải trả người bán	34.879.817.356	76.162.094.165	34.879.817.356	76.162.094.165
Phải trả khác	119.963.770.212	83.214.060.821	119.963.770.212	83.214.060.821
Tổng cộng	770.214.794.767	848.313.665.289	770.214.794.767	848.313.665.289

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TÓNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/02/2020)
Vũ Thanh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc
Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị
Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 23/06/2020)
Đình Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc
Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc - Kế toán trưởng
Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ĐTTM và Dịch vụ Chợ Bưởi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

a) Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Công ty liên kết
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tráng Tiền	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	Công ty nhận vốn góp
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Ô tô Thành Công	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xuất nhập khẩu An Phú	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	Cùng công ty mẹ

b) Thu nhập trong kỳ của các thành viên trong Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác	617.666.667
Ban Tổng giám đốc - Lương và thu nhập khác	2.107.412.521
Cộng	2.725.079.188

c) Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Bán hàng			
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	Bán hàng	718.486.251	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	Bán hàng	285.012.752	146.847.707
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Bán hàng	1.619.000	35.857.714
Công ty TNHH TM Đầu tư và XNK An Phú	Bán hàng	-	468.000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	Bán hàng	237.880.648	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Bán hàng	1.193.549.035	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	Bán hàng	284.545	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Bán hàng	398.309.473	-
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	Bán hàng	394.249.536	125.558.740

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**c) Giao dịch với các bên liên quan***Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Bán hàng	865.424.260	508.644.997
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	Bán hàng	200.399.578	200.084.247
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	Bán hàng	2.165.475.921	236.201.222
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	Bán hàng	29.533.364	111.665.608
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	Bán hàng	2.998.990.941	2.371.514.265
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Bán hàng	178.185.523	193.749.158
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	Mua hàng	2.433.778.404	1.522.007.723
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	Mua hàng	2.100.171.994	1.067.267.671
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	Mua hàng	5.896.719.689	6.033.916.615
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Mua hàng	94.875.000	1.840.896
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	Mua hàng	-	42.033.954
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	Mua hàng	179.117.299	214.947.502
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Mua hàng	13.572.668	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Mua hàng	14.890.909	-
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Mua hàng	23.830.918	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Mua hàng	33.555.008	-

d) Số dư với các bên liên quan*Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:*

Bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
I. Phải thu khách hàng	122.107.490.095	129.780.726.479
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	28.680.433.029	29.222.701.834
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần thông tin Hapro	92.955.600	4.161.474
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	58.719.080.931	67.059.928.046
Công ty Cổ Phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	5.204.898.215	4.847.888.012
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	238.000.000	238.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	41.590.773	40.385.793
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	253.054.404	126.119.202
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	15.327.698.015	14.639.068.868
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	37.332.133	66.045.077
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	-	4.864.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	6.198.347	25.315.525

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**d) Số dư với các bên liên quan**

Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
II. Phải thu về cho vay ngắn hạn	117.358.650.467	117.064.551.467
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	72.852.430.108	72.852.430.108
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	24.980.266.000	24.686.167.000
III. Phải trả người bán	1.405.939.150	3.421.135.804
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	32.253.817	1.087.926.638
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	596.695.300	537.900.000
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	-	10.523.150
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	-	12.600.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	9.975.000	22.075.000
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	9.719.976	9.611.340
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-	1.452.300
Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro	545.470.133	1.527.222.452
Công ty Cổ phần Phân Phối Hapro	211.824.924	211.824.924
III. Trả trước cho người bán	57.469.536.833	55.646.131.068
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Hà Nội	1.167.430.263	1.167.430.263
Công ty Cổ Phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	-	604.466.660
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	-	571.118.516
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	28.506.961.465	28.506.961.465
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK điều Bình Phước	27.795.145.105	24.796.154.164
IV. Phải thu khác	9.257.909.681	9.257.909.681
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	7.601.161.388
Công ty Cổ Phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	1.100.795.813	1.100.795.813
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	169.673.555	169.673.555
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	386.278.925	386.278.925

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam soát xét và kiểm toán.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Tổng Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020



Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN